

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 54/2019/HNGĐ-PT
Ngày: 18 - 11 - 2019
V/v tranh chấp tài sản
sau khi ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Văn Ngọt

Các Thẩm phán: Ông Lê Minh Đạt

Ông Bùi Quang Sơn

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thiên Trang – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Kim Ngân – Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 11 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre, xét xử phúc thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 51/2019/TLPT-HNGĐ ngày 25 tháng 10 năm 2019 về tranh chấp tài sản sau khi ly hôn.

Do bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 117/2019/HNGĐ-ST ngày 10 tháng 9 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 86/2019/QĐPT-HNGĐ ngày 31 tháng 10 năm 2019 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Võ Thị Phương U, sinh năm 1990. (Có mặt)

Địa chỉ: Ấp x, thị trấn G, huyện G, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1945. Địa chỉ: Ấp x, xã B, huyện G, tỉnh Bến Tre. (Có mặt)

- *Bị đơn:* Anh Nguyễn Văn L, sinh năm 1983.

Địa chỉ: Ấp x, xã T, huyện G. (Có mặt)

- *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:*

1. Ông Nguyễn Văn L, sinh năm 1952

2. Bà Nguyễn Thị Cẩm H, sinh năm 1959

Cùng địa chỉ: Ấp x, xã T, huyện G. (Ông L, bà H có yêu cầu xét xử vắng mặt).

- Người kháng cáo: Bị đơn anh Nguyễn Văn L.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm

Theo đơn khởi kiện ngày 05/01/2018 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Võ Thị Phương U, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn (về phần tài sản) là ông Nguyễn Văn H trình bày:

Trong quá trình chung sống, giữa chị Võ Thị Phương U và anh Nguyễn Văn L có xây một căn nhà trên đất của cha mẹ anh L. Chị U cho rằng căn nhà này chị có bỏ khoản tiền ra xây dựng là 127.525.000 đồng cụ thể như sau: Tiền mua gạch, sơn nước, thiết bị để trang trí nhà là 31.925.000 đồng; tiền thuê nhân công xây dựng nhà là 11.000.000 đồng; tiền mua gạch ống trị giá 12.600.000 đồng. Ngoài ra, trong quá trình chung sống chị và anh L có mua sắm vật dụng trong nhà gồm 01 tủ lạnh trị giá 10.190.000 đồng, 01 quạt máy trị giá 380.000 đồng, chị U còn trả tiền cước phí wifi 06 tháng được lắp đặt tại nhà cha mẹ ruột của anh L với số tiền 990.000 đồng. Do toàn bộ các khoản tiền nói trên đều do chị U trả bằng chính tiền riêng của chị nên chị yêu cầu anh L trả lại cho chị tổng số tiền là 139.085.000 đồng và đồng ý giao căn nhà nói trên cho anh L quản lý sử dụng.

Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn anh Nguyễn Văn L trình bày:

Anh không đồng ý với yêu cầu của chị Võ Thị Phương U, căn nhà mà chị U cho rằng đã bỏ tiền ra xây dựng là căn nhà do cha mẹ anh là ông Nguyễn Văn L và bà Nguyễn Thị Cẩm H cất cho anh và chị U ở nằm trên thửa đất số 35, tờ bản đồ số 29 do ông L và bà H đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Đối với các khoản mà chị U yêu cầu, anh thống nhất các khoản tiền như sau: Cha mẹ ruột của chị U có cho anh và chị U mua 01 tủ lạnh trị giá 10.190.000 đồng, khi anh mua điện thoại được phiếu giảm giá nên mua 01 quạt máy nhưng chỉ mua với giá 20.000 đồng, trong thời gian chung sống chị U có lắp đặt wifi tại nhà của cha mẹ anh để sử dụng cho công việc của chị U, chị U đã thanh toán trước 06 tháng tiền cước với số tiền 990.000 đồng. Đối với các số tiền còn lại chị U cho rằng chị trả để cất căn nhà thì anh không đồng ý, cụ thể gồm: Tiền mua gạch, sơn nước, thiết bị để trang trí nhà là 31.925.000 đồng là do anh trực tiếp thanh toán; tiền thuê nhân công xây dựng nhà là 42.000.000 đồng, tiền bộ nhôm, kiếng là 30.000.000 đồng, nhà tiền chế là 11.000.000 đồng, tiền mua gạch ống trị giá 12.600.000 đồng là do cha mẹ anh trực tiếp thanh toán, nhưng toàn bộ số tiền này đều do cha mẹ anh chi trả, anh và chị U không chi trả các khoản tiền này. Đối với yêu cầu khởi kiện của chị U buộc anh trả số tiền 139.085.000 đồng thì anh không đồng ý, anh chỉ thừa nhận trong khoảng thời gian chung sống anh và chị U có

kinh doanh bán trà sữa được số tiền lời là 5.000.000 đồng, anh và chị U dùng để mua 02 cái bồn cầu hiện đang lắp đặt trong căn nhà đang tranh chấp. Còn đối với 01 tủ lạnh và 01 quạt máy anh không đồng ý trả bằng tiền, anh chỉ đồng ý giao lại cho chị U tủ lạnh và quạt máy hiện anh đang bảo quản. Ngoài ra các khoản còn lại anh không đồng ý trả cho chị U.

Trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn L và bà Nguyễn Thị Cẩm H trình bày:

Căn nhà mà con dâu ông bà là chị Võ Thị Phương U đang tranh chấp với con trai ông bà là anh Nguyễn Văn L là do ông bà xây cho anh L và chị U ở và làm ăn trong thời gian anh L và chị U còn chung sống. Ông bà không cho anh L, chị U căn nhà; căn nhà này vẫn thuộc quyền sở hữu của ông bà, nhà được cất trên thửa đất số 35, tờ bản đồ số 29 do vợ chồng ông bà đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Việc chị U cho rằng căn nhà này do chị U bỏ một khoản tiền để xây dựng thì chị U nộp tài liệu, chứng cứ chứng minh, ông bà có nộp các hóa đơn, chứng từ có liên quan đến việc xây nhà để Tòa án xem xét. Hiện anh L đang sống trong căn nhà này, ông bà không có ý kiến cũng như không có yêu cầu gì đối với anh L và chị U. Do bận công việc và lớn tuổi nên ông bà yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết, xét xử vắng mặt ông bà.

Trước trình bày của anh L về việc anh thừa nhận giữa anh và chị U có khoản tiền chung là 5.000.000 đồng dùng vào việc mua 02 bồn cầu để lắp đặt trong căn nhà đang tranh chấp thì về phía chị U cho rằng chị không yêu cầu anh L trả lại số tiền nói trên, anh L cũng không tự nguyện trả lại cho chị U. Chị U chỉ yêu cầu anh L trả lại các khoản tiền 139.085.000 đồng, chị không yêu cầu gì đối với ông L và bà H.

Tại bản án hôn nhân sơ thẩm số: 104/2018/HNGĐ-ST ngày 31/8/2018 của Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm đã tuyên: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của anh L và chị U. Đình chỉ giải quyết yêu cầu chia tài sản chung khi ly hôn của chị Võ Thị Phương U.

Tại bản án hôn nhân phúc thẩm số: 51/2018/HNGĐ-ST ngày 05/11/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre đã tuyên: Hủy một phần bản án hôn nhân sơ thẩm 104/2018/HNGĐ-ST ngày 31/8/2018 về phần tài sản chung để giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm.

Sau khi hòa giải không thành, Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm đưa vụ án ra xét xử, tại bản án hôn nhân sơ thẩm số: 117/2019/HNGĐ-ST ngày 10/9/2019 đã tuyên:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Võ Thị Phương U đối với anh Nguyễn Văn L về yêu cầu anh L trả lại cho chị U số tiền 139.085.000 (một trăm ba mươi chín triệu không trăm tám mươi lăm nghìn) đồng mà chị U cho rằng đây là khoản tiền riêng của chị bỏ ra xây dựng căn nhà và giá trị tài sản khác như tủ lạnh, quạt máy, cước phí viễn thông.

2. Công nhận căn nhà một tầng, móng cột bê tông cốt thép, tường ngăn phòng dày 10cm, có la phong, nền lót gạch ceramic, mái tole tráng kẽm diện tích 70m². Nhà tiền chế kết cấu cột thép, không vách, không trần, nền xi măng, mái tole tráng kẽm, diện tích 25m²; 01 tủ lạnh hiệu Panasonic dung tích 290L, 01 quạt máy 16" STAND FAN là tài sản chung của anh Nguyễn Văn L và chị Võ Thị Phương U.

Chia cho chị Võ Thị Phương U giá trị $\frac{1}{2}$ căn nhà được quy ra thành tiền là 77.113.750 đồng (bảy mươi bảy triệu một trăm mười ba nghìn bảy trăm năm mươi đồng). Buộc anh Nguyễn Văn L có nghĩa vụ trả cho chị Võ Thị Phương U số tiền 77.113.750 đồng (bảy mươi bảy triệu một trăm mười ba nghìn bảy trăm năm mươi đồng).

Anh Nguyễn Văn L được quyền sử dụng căn nhà nằm trên phần đất thuộc thửa đất số 35, tờ bản đồ số 29 tọa lạc tại ấp 8, xã Tân Lợi Thạnh, huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre do ông Nguyễn Văn L và bà Nguyễn Thị Cẩm H đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nhà có kết cấu như sau: Nhà 01 tầng, móng cột bê tông cốt thép, tường ngăn phòng dày 10cm, có la phong, nền lót gạch ceramic, mái tole tráng kẽm diện tích 70m². Nhà tiền chế kết cấu cột thép, không vách, không trần, nền xi măng, mái tole tráng kẽm, diện tích 25m² (có biên bản định giá tài sản kèm theo).

Căn nhà anh Nguyễn Văn L được quyền sử dụng hiện đang nằm trên phần đất thuộc thửa 35, tờ bản đồ số 29 tọa lạc tại ấp 8, xã Tân Lợi Thạnh, huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre do ông Nguyễn Văn L và bà Nguyễn Thị Cẩm H đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nếu sau này ông L, bà H có tranh chấp với anh L về căn nhà nằm trên đất thì có quyền khởi kiện bằng vụ án khác.

Anh Nguyễn Văn L có nghĩa vụ giao lại cho chị Võ Thị Phương U 01 tủ lạnh hiệu Panasonic dung tích 290L, 01 quạt máy 16" STAND FAN hiện do anh L đang quản lý.

Ngoài ra bản án còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 25/9/2019 bị đơn anh Nguyễn Văn L kháng cáo yêu cầu Hội đồng xét xử phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Võ Thị Phương U.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Bị đơn vẫn giữ nguyên nội dung kháng cáo; nguyên đơn không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre phát biểu quan điểm:

Về tố tụng: Người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng đã tuân theo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Tòa sơ thẩm công nhận căn nhà được xây cất trên phần đất thuộc thửa 35, tờ bản đồ số 29 tọa lạc tại ấp 8, xã Tân Lợi Thạnh, huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre là tài sản chung của vợ chồng anh L, chị U và buộc anh L trả lại cho chị U $\frac{1}{2}$ giá trị căn nhà tương đương 77.113.750 đồng, anh L được sử dụng căn nhà là đúng quy định của pháp luật. Anh L kháng cáo cho rằng cha mẹ anh không đồng ý căn nhà là tài sản chung của anh và chị U. Tuy nhiên, qua xem xét tại phiên tòa nhận thấy ông L và bà H không có ủy quyền cho anh L kháng cáo, bản thân ông L và bà H cũng không có đơn kháng cáo nên nội dung kháng cáo này của anh L là không có cơ sở chấp nhận. Ngoài ra, anh L còn kháng cáo không đồng ý chịu số tiền án phí và chi phí tố tụng. Thấy rằng nghĩa vụ chịu án phí sơ thẩm đã được pháp luật quy định cụ thể tại Điều 147 BLTTDS. Anh L và chị U có tranh chấp về tài sản nên yêu cầu Tòa án giải quyết. Anh L không thuộc trường hợp được miễn hoặc không phải chịu án phí sơ thẩm, nên Tòa sơ thẩm buộc anh L chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch đối với giá trị tài sản mà anh được chia là đúng theo quy định của pháp luật. Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 tuyên xử theo hướng: Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn anh Nguyễn Văn L, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa. Xét kháng cáo của bị đơn anh Nguyễn Văn L; xét đề nghị của Kiểm sát viên đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Chị Võ Thị Phương U và anh Nguyễn Văn L trước đây là vợ chồng. Năm 2017, anh L yêu cầu ly hôn với chị U. Tại bản án hôn nhân phúc thẩm số 51/2018/HNGĐ-PT ngày 05/11/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre đã tuyên: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của anh L. Về con chung: Không có. Hủy một

phần bản án hôn nhân sơ thẩm về phần tài sản, chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm giải quyết lại vụ án. Sau khi bản án sơ thẩm số 104/2018/HNGĐ-ST ngày 31/8/2018 bị hủy về phần tài sản. Chị U tiếp tục yêu cầu anh L trả cho chị các khoản tiền chị đã bỏ ra để xây dựng nhà và mua 01 tủ lạnh, 01 quạt máy, trả tiền cước phí Wifi 06 tháng với tổng số tiền là 139.085.000 đồng.

[2] Xét thấy: Căn nhà được xây trên đất của cha mẹ anh L là ông Nguyễn Văn L và bà Nguyễn Thị Cẩm H. Quá trình tố tụng, ông L và bà H cho rằng căn nhà này là do ông bà bỏ tiền ra xây cất để cho anh L, chị U ở chứ không cho luôn. Bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm xác định căn nhà là tài sản chung của anh L, chị U và chia tài sản chung theo quy định của pháp luật. Ông L, bà H đã nhận được bản án nhưng không có ý kiến, không có kháng cáo nên xem như đồng ý với nội dung bản án đã tuyên. Do vậy, chỉ xem xét để xác định quyền sở hữu căn nhà đối với anh L và chị U.

[3] Chị U cho rằng chị đã bỏ tiền riêng ra để trả tiền mua vật liệu xây dựng, trả tiền công xây nhà theo những chứng từ, hóa đơn mà chị U cung cấp. Anh L thì cho rằng anh và ông L, bà H là người trực tiếp trả tiền vật liệu xây dựng, tiền công xây nhà và cũng có cung cấp chứng từ, hóa đơn cho Tòa án. Tuy nhiên, anh L và chị U đều thừa nhận căn nhà được xây dựng trong khoảng thời gian tồn tại hôn nhân hợp pháp của anh chị. Trong khoảng thời gian này, chị U và anh L không độc L về kinh tế, không phân định tài sản riêng của mỗi người nên việc anh L hay chị U ai là người trực tiếp trả tiền vật liệu xây dựng, tiền công xây nhà đều được xác định là hành vi đại diện của vợ chồng thực hiện giao dịch nhằm đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình. Các chứng từ, hóa đơn này không phải là căn cứ để xác định nguồn tiền riêng mỗi người đóng góp vào việc xây nhà mà chỉ có căn cứ để xác định căn nhà là tài sản được hình thành trong thời gian chung sống của vợ chồng, là tài sản chung của anh L và chị U. Do vậy, chị U yêu cầu anh L phải trả lại cho chị khoản tiền riêng chị đã đóng góp vào việc xây nhà là không có căn cứ. Tòa sơ thẩm công nhận đây là tài sản chung của vợ chồng và buộc anh L trả lại cho chị U $\frac{1}{2}$ giá trị căn nhà tương đương 77.113.750 đồng, anh L được sử dụng căn nhà là đúng quy định của pháp luật.

[4] Xét kháng cáo của L cho rằng cha mẹ anh là ông L, bà H không đồng ý căn nhà là tài sản chung của anh và chị U. Nhận thấy ông L và bà H không có ủy quyền cho anh L kháng cáo, bản thân ông L và bà H cũng không có đơn kháng cáo nên nội dung kháng cáo này của anh L là không có cơ sở chấp nhận.

Ngoài ra, anh L còn kháng cáo không đồng ý chịu số tiền án phí, chi phí tố tụng. Xét thấy, nghĩa vụ chịu án phí sơ thẩm đã được pháp luật quy định cụ thể tại Điều 147 BLTTDS. Anh L và chị U có tranh chấp về tài sản nên yêu cầu Tòa

án giải quyết, anh L không thuộc trường hợp được miễn hoặc không phải chịu án phí sơ thẩm. Do vậy, Tòa án sơ thẩm buộc anh L chịu án phí có giá ngạch đối với giá trị tài sản mà anh được chia là đúng quy định của pháp luật.

Những nội dung khác của quyết định bản án sơ thẩm không có kháng cáo của đương sự, không có kháng nghị của Viện kiểm sát nên phát sinh hiệu lực.

[5] Quan điểm của Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

Từ những phân tích nêu trên, nhận thấy bản án mà cấp sơ thẩm đã tuyên là phù hợp nên không chấp nhận kháng cáo của bị đơn anh Nguyễn Văn L. Giữ nguyên bản án hôn nhân sơ thẩm số 117/2019/HNGĐ-ST ngày 10/9/2009 của Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm.

[6] Do kháng cáo không được chấp nhận nên anh Nguyễn Văn L phải chịu án phí phúc thẩm là 300.000đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn anh Nguyễn Văn L.

Giữ nguyên bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số:117/2019/HNGĐ-ST ngày 10 tháng 9 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre.

Căn cứ các Điều 28, Điều 35, Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015

Áp dụng Điều 213 Bộ luật Dân sự, các Điều 30, 33, 59 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Căn cứ Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Cụ thể tuyên:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Võ Thị Phương U đối với anh Nguyễn Văn L về yêu cầu anh L trả lại cho chị U số tiền 139.085.000 (một trăm ba mươi chín triệu không trăm tám mươi lăm nghìn) đồng mà chị U cho rằng đây là khoản tiền riêng của chị bỏ ra xây dựng căn nhà và giá trị tài sản khác như tủ lạnh, quạt máy, cước phí viễn thông.

2. Công nhận căn nhà một tầng, móng cột bê tông cốt thép, tường ngăn phòng dày 10cm, có la phong, nền lót gạch ceramic, mái tole tráng kẽm diện tích $05m \times 14m = 70m^2$. Nhà tiền chế kết cấu cột thép, không vách, không trần, nền xi măng, mái tole tráng kẽm, diện tích $05m \times 05m = 25m^2$; 01 tủ lạnh hiệu Panasonic dung tích 290 lít Model No NR-BV 328, 01 quạt máy 16" STAND FAN (Cmidea) Model Np FS40-16JA là tài sản chung của anh Nguyễn Văn L và chị Võ Thị Phương U.

Chia cho chị Võ Thị Phương U giá trị $\frac{1}{2}$ căn nhà được quy ra thành tiền là 77.113.750 đồng (bảy mươi bảy triệu một trăm mười ba nghìn bảy trăm năm mươi đồng). Buộc anh Nguyễn Văn L có nghĩa vụ trả cho chị Võ Thị Phương U số tiền 77.113.750 đồng (bảy mươi bảy triệu một trăm mười ba nghìn bảy trăm năm mươi đồng).

Anh Nguyễn Văn L được quyền sử dụng căn nhà nằm trên phần đất thuộc thửa đất số 35, tờ bản đồ số 29 tọa lạc tại ấp 8, xã Tân Lợi Thạnh, huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre do ông Nguyễn Văn L và bà Nguyễn Thị Cẩm H đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nhà có kết cấu như sau: Nhà 01 tầng, móng cột bê tông cốt thép, tường ngăn phòng dày 10cm, có la phong, nền lót gạch ceramic, mái tole tráng kẽm diện tích $70m^2$. Nhà tiền chế kết cấu cột thép, không vách, không trần, nền xi măng, mái tole tráng kẽm, diện tích $25m^2$ (có biên bản định giá tài sản kèm theo).

Căn nhà anh Nguyễn Văn L được quyền sử dụng hiện đang nằm trên phần đất thuộc thửa 35, tờ bản đồ số 29 tọa lạc tại ấp 8, xã Tân Lợi Thạnh, huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre do ông Nguyễn Văn L và bà Nguyễn Thị Cẩm H đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nếu sau này ông L, bà H có tranh chấp với anh L về căn nhà nằm trên đất thì có quyền khởi kiện bằng vụ án khác.

Anh Nguyễn Văn L có nghĩa vụ giao lại cho chị Võ Thị Phương U 01 tủ lạnh 01 tủ lạnh hiệu Panasonic dung tích 290 lít Model No NR-BV 328, 01 quạt máy 16" STAND FAN (Cmidea) Model Np FS40-16JA hiện do anh L đang quản lý.

3. Về chi phí tố tụng: Anh Nguyễn Văn L phải hoàn lại cho chị Võ Thị Phương U chi phí định giá tài sản là 700.000 (bảy trăm nghìn) đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, khi nguyên đơn chị Võ Thị Phương U có yêu cầu thi hành án nếu bị đơn anh Nguyễn Văn L chưa trả số tiền như án tuyên thì ngoài việc phải trả khoản tiền nói trên, anh L còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền chậm trả cho đến khi thi hành xong theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

4. Án phí sơ thẩm có giá ngạch:

4.1. Buộc anh Nguyễn Văn L phải chịu số tiền 3.855.687 (Ba triệu tám trăm năm mươi lăm nghìn sáu trăm tám mươi bảy) đồng.

4.2. Buộc chị Võ Thị Phương U phải chịu số tiền 3.855.687 (ba triệu tám trăm năm mươi lăm nghìn sáu trăm tám mươi bảy) đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà chị U đã nộp là 3.477.375 (ba triệu bốn trăm bảy mươi bảy nghìn ba trăm bảy mươi lăm) đồng theo biên lai thu số 0013883 ngày 19/01/2018 của Chi cục thi hành án Dân sự huyện Giồng Trôm. Chị Võ Thị Phương U còn phải nộp tiếp số tiền 378.312 (ba trăm bảy mươi tám nghìn ba trăm mười hai) đồng.

5. Án phí phúc thẩm:

Anh Nguyễn Văn L phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà anh L đã nộp là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng theo biên lai thu số 0007330 ngày 26/9/2019 của Chi cục thi hành dân sự huyện Giồng Trôm, anh L đã nộp xong án phí phúc thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại, các Điều 6,7, 7a,7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Vụ GDKT I TANDTC;
- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện Giồng Trôm;
- Chi cục THADS huyện Giồng Trôm;
- Các đương sự;
- Phòng KTNV&THA;
- Lưu Vp, hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký tên và đóng dấu)

Phạm Văn Ngọt